



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên Hợp Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ bảy (07) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Văn Công	Chủ tịch
Ông: Đỗ Công Khanh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/06/2019)
Ông: Đoàn Văn Tuyển	Ủy viên
Ông: Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên
Ông: Dương Thị Phong	Ủy viên
Ông: Đỗ Thành Duy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/06/2019)
Ông: Trần Đức Thuận	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/06/2019)
Ông: Hoàng Tuấn Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/06/2019)

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Nguyễn Tuấn Tú	Giám đốc
Ông: Lưu Xuân Hải	Phó Giám đốc
Ông: Trần Văn Công	Phó Giám đốc
Bà: Dương Thị Phong	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Chu Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà: Đinh Thị Phương Dung	Thành viên
Bà: Vũ Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020
Ban Giám đốc
Kiểm toán viên
**CÔNG TY CỔ PHẦN
LIÊN HỢP
THỰC PHẨM**
M.S.D.N: 03602085
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Tuấn Tú



Số: 196 /BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm lập ngày 20/02/2020, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên Hiệp Thực Phẩm tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN TRÍ DŨNG
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHN số: 0895-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

ĐỖ THỊ DUYÊN
Kiểm toán viên
GCNĐKHN số: 3642-2016-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.862.881.604	23.363.515.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		654.778.993	1.039.487.906
1. Tiền	111	V.01	654.778.993	1.039.487.906
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.619.900.472	19.863.193.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.579.744.853	2.395.582.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	110.875.000	89.676.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	3.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.482.446.511	14.331.100.411
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(553.165.892)	(553.165.892)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	2.588.202.139	2.460.833.985
1. Hàng tồn kho	141		2.588.202.139	2.460.833.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.389.173.886	21.910.385.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		320.000.000	320.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	320.000.000	320.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.253.000.548	1.744.128.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.147.734.540	1.612.004.784
- Nguyên giá	222		30.906.165.021	30.906.165.021
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.758.430.481)	(29.294.160.237)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	105.266.008	132.124.012
- Nguyên giá	228		268.580.000	268.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(163.313.992)	(136.455.988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		432.417.345	432.417.345
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	432.417.345	432.417.345
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	19.098.500.000	19.098.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.500.000.000	11.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.598.500.000	7.598.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		285.255.993	315.339.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	285.255.993	315.339.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.252.055.490	45.273.900.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.269.733.414	10.969.946.044
I. Nợ ngắn hạn	310		4.838.896.414	6.539.109.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	174.572	36.934.442
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.327.894	10.402.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.736.101.412	3.291.339.452
4. Phải trả người lao động	314		637.187.700	1.105.548.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.452.713.717	2.094.492.855
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		391.119	391.119
II. Nợ dài hạn	330		4.430.837.000	4.430.837.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.430.837.000	4.430.837.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.982.322.076	34.303.954.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	25.982.322.076	34.303.954.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.970.400.000	59.970.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		933.364.760	933.364.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43.477.742.684)	(35.156.110.121)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.156.110.121)	(29.916.053.293)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		(8.321.632.563)	(5.240.056.828)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.252.055.490	45.273.900.683

Người lập biểu

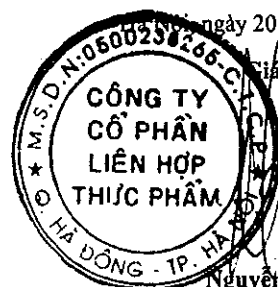


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	13.305.389.111	20.248.661.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.305.389.111	20.248.661.348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	12.341.841.863	15.762.081.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		963.547.248	4.486.579.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	473.305.248	817.061.721
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.04	948.658.869	1.356.124.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	8.809.826.190	9.214.846.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.321.632.563)	(5.267.329.555)
11. Thu nhập khác	31		-	27.272.727
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	27.272.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.321.632.563)	(5.240.056.828)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.321.632.563)	(5.240.056.828)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	(1.388)	(874)

Người lập biểu

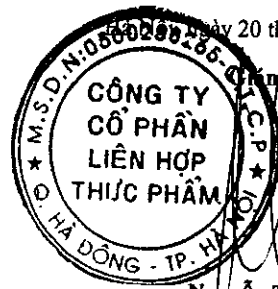


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



Nguyễn Tuấn Tú

Ngày 20 tháng 02 năm 2020

Chức vụ: Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

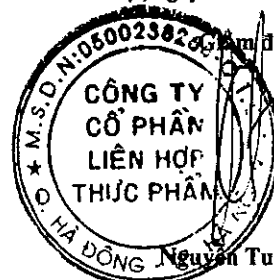
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22.004.595.600	29.785.235.532
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(8.240.522.274)	(9.659.424.420)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.366.456.500)	(9.566.949.000)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.855.596.317	6.828.792.124
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.711.227.304)	(24.346.891.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.458.014.161)	(6.959.237.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	30.000.000
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.600.000.000	6.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	473.305.248	457.801.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.073.305.248	6.987.801.721
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(384.708.913)	28.564.095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.039.487.906	1.010.923.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	654.778.993	1.039.487.906

Người lập biểu

Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Phong



Nguyễn Tuấn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ bảy (07) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 60.000.000.000 đồng (*Sáu mươi tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phân ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phân ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ

kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn

sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2019	01/01/2019
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	602.694.731	108.942.258
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.084.262	930.545.648
Cộng	654.778.993	1.039.487.906
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	1.569.845.653	2.382.944.535
- Công ty TNHH ĐTPPTM dịch vụ Thành Đô	128.019.200	140.246.200
- Tổ tiêu thụ số 01 (cũ)	95.496.030	95.496.030
- Phùng Văn Hải	470.926.000	470.926.000
- Công ty CP Đầu tư & TM tổng hợp Sông Hồng	129.852.000	844.334.000
- Các khách hàng khác	745.552.423	831.942.305
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.899.200	12.638.400
- Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	9.899.200	12.638.400
Cộng	1.579.744.853	2.395.582.935
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	110.875.000	89.676.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Xuân Thắng	20.000.000	20.000.000
- Công ty TNHH TM & Trắc địa bàn đồ Khôi Nguyên	28.550.000	28.550.000
- Vũ Thị Thu Hiền	31.500.000	31.500.000
- Trả trước cho người bán khác	30.825.000	9.626.000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	110.875.000	89.676.000
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng	-	3.600.000.000
Cộng	-	3.600.000.000
5 . Phải thu khác		
	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	9.482.446.511	14.331.100.411
Phải thu khác, trong đó	8.756.320.611	13.339.760.611
- Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng (lãi cho vay)	8.589.050.411	13.172.490.411
- Phải thu ngắn hạn khác	167.270.200	167.270.200
Tạm ứng	726.125.900	991.339.800
b, Phải thu dài hạn khác	320.000.000	320.000.000
Đặt cược tiền bom, tủ bia	320.000.000	320.000.000
Cộng	9.802.446.511	14.651.100.411

6 . Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Công ty TNHH MT & TĐBĐ Khôi Nguyên	28.550.000	(28.550.000)	553.165.892	(553.165.892)
Nguyễn Mạnh Thắng	53.689.892	(53.689.892)	53.689.892	(53.689.892)
Phùng Văn Hải	470.926.000	(470.926.000)	470.926.000	(470.926.000)
Cộng	553.165.892	(553.165.892)	553.165.892	(553.165.892)

7 . Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	105.941.235	-	376.972.158	-
Công cụ, dụng cụ	194.119.657	-	245.905.280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.288.141.247	-	1.837.956.547	-
Cộng	2.588.202.139	-	2.460.833.985	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	7.416.893.446	22.105.919.575	1.383.352.000	-	30.906.165.021
Số dư cuối năm	7.416.893.446	22.105.919.575	1.383.352.000	-	30.906.165.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.772.193.499	21.642.253.434	879.713.304	-	29.294.160.237
Số tăng trong năm	146.882.412	126.987.828	190.400.004	-	464.270.244
- <i>Khấu hao trong năm</i>	146.882.412	126.987.828	190.400.004	-	464.270.244
Số dư cuối năm	6.919.075.911	21.769.241.262	1.070.113.308	-	29.758.430.481
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	644.699.947	463.666.141	503.638.696	-	1.612.004.784
Tại ngày cuối năm	497.817.535	336.678.313	313.238.692	-	1.147.734.540

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 26.872.048.120

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	268.580.000	268.580.000
Số dư cuối năm	268.580.000	268.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	136.455.988	136.455.988
Số tăng trong năm	26.858.004	26.858.004
- <i>Khấu hao trong năm</i>	26.858.004	26.858.004
Số dư cuối năm	163.313.992	163.313.992
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	132.124.012	132.124.012
Tại ngày cuối năm	105.266.008	105.266.008

10 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	432.417.345	432.417.345
- Chi phí phục vụ di dời nhà máy bia	432.417.345	432.417.345
Cộng	432.417.345	432.417.345

11 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	11.500.000.000	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000
+ Công ty CP Falcon Đồng Trúc (*)	11.500.000.000	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.598.500.000	-	7.598.500.000	7.598.500.000	-	7.598.500.000
+ Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	7.598.500.000	-	7.598.500.000	7.598.500.000	-	7.598.500.000

(*): Khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc, tỷ lệ sở hữu là 20%, tỷ lệ biểu quyết là 20%.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	285.255.993	315.339.197
Cộng	285.255.993	315.339.197

13 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	174.572	174.572	36.934.442	36.934.442
- Vũ Như Quang	-	-	24.055.600	24.055.600
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	174.572	174.572	12.878.842	12.878.842
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	174.572	174.572	36.934.442	36.934.442

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.327.894	10.402.976
- Công ty cổ phần men Hợp Phát	5.000.000	5.000.000
- Quầy bán lẻ 4 - Nga (QL2 trước)	5.000.000	5.000.000
- Tổ tiêu thụ 1	2.193.600	6.600
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	134.294	396.376
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	12.327.894	10.402.976

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	1.158.254.291	1.826.666.989	2.339.741.910	645.179.370
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.723.161.961	5.692.590.597	5.337.104.946	2.078.647.612
Thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	51.354.550	48.680.120	12.274.430
Thuế tài nguyên	323.200	9.734.480	10.057.680	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	400.000.000	2.169.188.315	2.569.188.315	-
Các loại thuế khác	-	48.379.819	48.379.819	-
Cộng	3.291.339.452	9.797.914.750	10.353.152.790	2.736.101.412

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a, Phải trả ngắn hạn khác	1.452.713.717	2.094.492.855
- Kinh phí công đoàn	201.415.738	238.636.114
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	140.673.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	619.404.579	827.339.955
+ Dương Thị Phong	300.000.000	800.000.000
+ Phạm Quỳnh Trang	15.966.000	15.966.000
+ Tiền bảo hiểm, thai sản trả cho người lao động	59.175.755	11.373.955
+ Phải trả phải nộp khác	244.262.824	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	631.893.400	887.843.400
b, Phải trả dài hạn khác	4.430.837.000	4.430.837.000
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	4.430.837.000	4.430.837.000
Cộng	5.883.550.717	6.525.329.855

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(29.916.053.293)	39.544.011.467
Tăng vốn năm trước	-	-	-	(5.240.056.828)	(5.240.056.828)
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	(5.240.056.828)	(5.240.056.828)
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Dư cuối năm trước	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(35.156.110.121)	34.303.954.639
Tăng vốn năm nay	-	-	-	(8.321.632.563)	(8.321.632.563)
Lãi/lỗ năm nay	-	-	-	(8.321.632.563)	(8.321.632.563)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.970.400.000	8.556.300.000	933.364.760	(43.477.742.684)	25.982.322.076

	31/12/2019	01/01/2019
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của các cổ đông khác	59.970.400.000	59.970.400.000
Cộng	59.970.400.000	59.970.400.000
17.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.970.400.000	59.970.400.000
17.4. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	933.364.760	933.364.760

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm 2019	Năm 2018
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	8.757.831.676	10.620.074.968
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.547.557.435	9.628.586.380
Cộng	13.305.389.111	20.248.661.348
2 . Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	11.126.075.522	14.558.945.503
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.215.766.341	1.203.136.086
Cộng	12.341.841.863	15.762.081.589
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.395.248	361.151.721
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	455.910.000	455.910.000
Cộng	473.305.248	817.061.721

	Năm 2019	Năm 2018
4 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	8.809.826.190	9.214.846.964
- Chi phí nhân viên quản lý	5.331.382.367	5.455.154.133
- Chi phí khấu hao TSCĐ	217.258.008	217.258.008
- Thuế, phí và lệ phí	2.390.498.074	2.419.154.551
- Chi phí bằng tiền khác	870.687.741	1.123.280.272
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	948.658.869	1.356.124.071
- Chi phí nhân viên bán hàng	878.882.392	1.263.127.488
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60.911.477	84.176.583
- Chi phí bằng tiền khác	8.865.000	8.820.000
5 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	(8.321.632.563)	(5.240.056.828)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(455.910.000)	(455.910.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	455.910.000	455.910.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	455.910.000	455.910.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(8.777.542.563)	(5.695.966.828)
d. Thuế TNDN = (c)* <i>thuế suất thuế TNDN</i>	-	-
6 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.321.632.563)	(5.240.056.828)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	5.997.040	5.997.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.388)	(874)
Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.		
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.504.871.890	6.529.269.101
Chi phí nhân công	10.989.670.699	11.901.194.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.128.248	512.513.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.564.840.785	6.288.885.925
Cộng	22.550.511.622	25.231.862.328

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc

Mối quan hệ

Công ty liên kết

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Năm 2019	Năm 2018
	Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc		
1	Cho thuê văn phòng	14.603.200	27.106.908
2	Thu tiền dịch vụ	12.038.400	26.178.800

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4 Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương, thù lao HĐQT, Ban Giám đốc	1.225.000.000	1.266.256.700

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

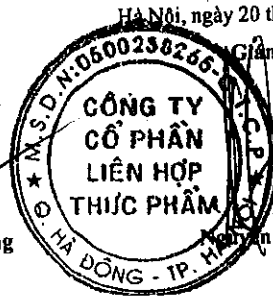


Vũ Hồng Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Phong



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Tú

